

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TUY PHƯỚC,
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 201/2017/HNGĐ-ST
Ngày 08 tháng 8 năm 2017
Vv ly hôn, tranh chấp về nuôi con,
chia tài sản khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH BÌNH ĐỊNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hiệp;

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Bay;
2. Ông Nguyễn Ngọc Thiện.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Mai là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Quang - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 8 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 288/2016/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 12 năm 2016 về ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản chung khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 996/2017/QĐXXST-HNGĐ ngày 07 tháng 7 năm 2017 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 1145/QĐST-HNGĐ ngày 28 tháng 7 năm 2017, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Thu T, sinh năm 1993; cư trú tại: Thôn L, xã P, huyện T, tỉnh Bình Định.

- Bị đơn: Anh Nguyễn Thành T, sinh năm 1992; cư trú tại: Thôn P, thị trấn T, huyện T, tỉnh Bình Định.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. NLQ1, sinh năm 1966; cư trú tại: Thôn P, thị trấn T, huyện T, tỉnh Bình Định;
2. NLQ2, sinh năm 1970; cư trú tại: Thôn P, thị trấn T, huyện T, tỉnh Bình Định;
3. NLQ3, sinh năm 1988; cư trú tại: Thôn P, thị trấn T, huyện T, tỉnh Bình Định;

4. NLQ4, sinh năm 1988; cư trú tại: Thôn P, thị trấn T, huyện T, tỉnh Bình Định;

Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan NLQ3 và NLQ4: NLQ1; cư trú tại: Thôn P, thị trấn T, huyện T, tỉnh Bình Định; là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (Văn bản ủy quyền ngày 21 tháng 02 năm 2017 và ngày 31 tháng 5 năm 2017);

5. NLQ5, sinh năm 1963; cư trú tại: Thôn A1, xã N, huyện TN, tỉnh Quảng Ngãi;

6. NLQ6, sinh năm 1966; cư trú tại: Thôn A1, xã N, huyện TN, tỉnh Quảng Ngãi;

Người đại diện hợp pháp cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan NLQ6: NLQ5, sinh năm 1963; cư trú tại: Thôn A1, xã N, huyện TN, tỉnh Quảng Ngãi; là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (Văn bản ủy quyền ngày 25 tháng 5 năm 2017).

7. NLQ7, sinh năm 1959; cư trú tại: Thôn LL, xã P, huyện T, tỉnh Bình Định;

8. NLQ8, sinh năm 1959; cư trú tại: Thôn LL, xã P, huyện T, tỉnh Bình Định;

9. NLQ9, sinh năm 1973; cư trú tại: Thôn LL, xã P, huyện T, tỉnh Bình Định;

10. NLQ10, sinh năm 1973; cư trú tại: Thôn LL, xã P, huyện T, tỉnh Bình Định;

11. NLQ11, sinh năm 1970; cư trú tại: Thôn L, xã P, huyện T, tỉnh Bình Định;

12. NLQ12, sinh năm 1972; cư trú tại: Thôn L, xã P, huyện T, tỉnh Bình Định;

13. NLQ13, sinh năm 1955; cư trú tại: Thôn L, xã P, huyện T, tỉnh Bình Định.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 28 tháng 11 năm 2016, tại bản tự khai và tại phiên tòa nguyên đơn là chị Nguyễn Thị Thu T yêu cầu giải quyết các vấn đề sau:

Về hôn nhân: Chị và anh Nguyễn Thành T tự nguyện tìm hiểu rồi đi đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn T, huyện T, tỉnh Bình Định vào ngày 11 tháng 9 năm 2013. Sau khi kết hôn, vợ chồng chị sống cùng cha mẹ chồng ở thôn P, thị trấn T. Cuộc sống vợ chồng hạnh phúc cho đến khi chị sinh con thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do anh T không lo làm ăn, không có trách nhiệm với vợ con mà thường xuyên đánh sỗ đề nên vợ chồng xảy ra mâu thuẫn. Vợ chồng chị sống ly thân từ tháng 11 năm 2016 cho đến nay. Nay tình cảm vợ chồng không còn nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh T.

Về con chung: Chị và anh Nguyễn Thành T có 01 con chung là Nguyễn Thị Quý H, sinh ngày 24 tháng 4 năm 2014, hiện nay cháu H đang sống cùng với chị.

Nếu ly hôn, chị yêu cầu được nuôi con và yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000 đồng cho đến khi con đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Hiện tại, vợ chồng chị có 01 ngôi nhà xây dựng trên diện tích đất 180m² thuộc thửa đất số 561, tờ bản đồ số 17 tọa lạc tại thôn L, xã P, huyện T, tỉnh Bình Định. Nguồn gốc thửa đất vợ chồng chị nhận chuyển nhượng của NLQ13 vào năm 2015 với giá 39.000.000 đồng, chỉ viết giấy tay chưa làm thủ tục sang tên quyền sử dụng đất cho vợ chồng chị. Nguồn tiền mua lô đất là của cha mẹ chồng chị là NLQ1 và NLQ2 cho vợ chồng chị. Nay ly hôn, chị xin nhận nhà và đất và thối lại cho anh T $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản theo giá của Hội đồng định giá, sau khi trừ tất cả các khoản nợ.

Về nợ chung: Khi xây nhà, vợ chồng chị có nợ một số người: Nợ vợ chồng NLQ5, NLQ6 10.000.000 đồng; nợ vợ chồng NLQ9, NLQ10 03 chỉ vàng y; nợ vợ chồng NLQ7, NLQ8 02 chỉ vàng y; nợ cha mẹ ruột chị là NLQ11, NLQ12 03 chỉ vàng y; nợ vợ chồng NLQ3, NLQ4 07 chỉ vàng y; nợ ông Nguyễn Ngọc D 3.000.000 đồng và ông Võ Văn T 1.500.000 đồng. Còn việc cha mẹ chồng khai có nợ 03 chỉ vàng y và 39.000.000 đồng là không đúng vì số vàng và tiền trên là cha mẹ chồng tặng cho vợ chồng chị, không phải cho mượn.

Theo bản tự khai ngày 11 tháng 01 năm 2017, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay, bị đơn là anh Nguyễn Thành T có ý kiến như sau:

Về quan hệ hôn nhân và quan hệ con chung: Anh thống nhất về quá trình đi đến hôn nhân, về con chung như chị Nguyễn Thị Thu T trình bày. Nguyên nhân mâu thuẫn giữa vợ chồng anh là vì khi xảy ra mâu thuẫn thì chị T bỏ về nhà cha mẹ do hai nhà gần nhau và cha mẹ chị T bênh vực con. Anh thừa nhận anh có đánh số đề nhưng thỉnh thoảng anh đánh chơi vui. Nay anh đồng ý ly hôn với chị T và đồng ý giao con cho chị T chăm sóc, nuôi dưỡng. Quá trình giải quyết ly hôn anh không đồng ý cấp dưỡng nuôi con nhưng tại phiên tòa anh đồng ý cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000 đồng.

Về quan hệ tài sản chung: Anh thống nhất tài sản chung như chị T trình bày là vợ chồng có chuyển nhượng 01 lô đất của NLQ13 diện tích 180m² chỉ viết giấy tay chưa làm thủ tục đăng ký sang tên, sau đó vợ chồng đã xây nhà cấp 4 trên lô đất. Nay ly hôn, anh đồng ý giao nhà, đất trên cho chị T và đồng ý cho chị T thối lại anh $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản theo giá của Hội đồng định giá, sau khi đã trừ tất cả các khoản nợ.

Về nợ chung: Anh thống nhất với số nợ chị T khai, và đồng ý để chị T trả nợ bằng cách khấu trừ vào giá trị tài sản mà anh được chia khi ly hôn. Riêng 03 chỉ vàng y và 39.000.000 đồng là cha mẹ anh cho vợ chồng mượn để mua đất nên yêu cầu Tiền cùng anh chịu trách nhiệm trả số trên cho cha mẹ anh.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vợ chồng NLQ1, NLQ2 thống nhất trình bày: Năm 2015, vợ chồng chị Nguyễn Thị Thu T, anh Nguyễn Thành T có mượn của vợ chồng ông bà 39.000.000 đồng cùng 03 chỉ vàng y để mua đất của NLQ13 và xây nhà. Vì là con trong nhà nên khi cho mượn hai bên không viết giấy

tờ gì. Ông bà có ý định cho vợ chồng chị T, anh T số tiền trên nếu anh chị sống hạnh phúc nhưng nay vợ chồng anh chị ly hôn nên ông bà yêu cầu trả lại cho vợ chồng ông bà số tiền trên.

NLQ1 đại diện cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là vợ chồng NLQ3, NLQ4 trình bày: Năm 2015, vợ chồng NLQ3, NLQ4 có cho vợ chồng chị T, anh T mượn 07 chỉ vàng y để xây nhà. Nay vợ chồng chị T, anh T ly hôn nên yêu cầu ai nhận nhà, đất thì người đó có trách nhiệm trả 07 chỉ vàng y cho vợ chồng NLQ3, NLQ4.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là vợ chồng NLQ7, NLQ8 thống nhất trình bày: Vào năm 2015, vợ chồng ông bà có cho vợ chồng chị T, anh T mượn 02 chỉ vàng y để xây nhà. Nay vợ chồng chị T, anh T ly hôn nên yêu cầu trả 02 chỉ vàng y cho vợ chồng ông bà và đồng ý để người nhận nhà, đất thực hiện nghĩa vụ trả nợ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vợ chồng NLQ9, NLQ10 thống nhất trình bày: Vào năm 2015, vợ chồng ông bà có cho vợ chồng chị T, anh T mượn 03 chỉ vàng y để xây nhà. Nay vợ chồng chị T, anh T ly hôn nên yêu cầu vợ chồng chị T, anh T trả 03 chỉ vàng y cho vợ chồng ông bà và đồng ý để người nhận nhà, đất thực hiện nghĩa vụ trả nợ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vợ chồng NLQ11, NLQ12 thống nhất trình bày: Vào năm 2015, vợ chồng ông bà có cho vợ chồng chị T, anh T mượn 03 chỉ vàng y để xây nhà. Nay vợ chồng chị T, anh T ly hôn nên yêu cầu vợ chồng chị T, anh T trả 03 chỉ vàng y cho vợ chồng ông bà và đồng ý để người nhận nhà, đất thực hiện nghĩa vụ trả nợ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vợ chồng NLQ5, NLQ6 vắng mặt nhưng trong đơn yêu cầu xét xử vắng mặt ông bà trình bày: Yêu cầu vợ chồng chị T, anh T trả lại 10.000.000 đồng đã mượn của vợ chồng ông bà.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan NLQ13 trình bày: Vào ngày 15 tháng 5 năm 2015 bà có chuyển nhượng cho Nguyễn Thành T một thửa đất có số thửa 561, tờ bản đồ số 17 diện tích 180m² tọa lạc tại thôn L, xã P, huyện T, thửa đất đã được UBND huyện T cấp giấy CNQSDĐ số BH128557 cấp ngày 29/8/2011 với giá 39.000.000 đồng nhưng chưa làm thủ tục đăng ký sang tên mà chỉ viết giấy tay vì lý do anh T không hợp tác với bà để làm. Nay vợ chồng Tịnh ly hôn bà không tranh chấp gì vì bà đã chuyển nhượng cho Tịnh và nhận tiền đủ. Nếu sau này Tòa giải quyết giao lô đất cho ai thì bà sẽ phối hợp đến cơ quan nhà nước làm thủ tục sang tên cho người đó.

Tại phiên tòa, vị đại diện Viện Kiểm sát phát biểu:

Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án cho đến phiên tòa hôm nay, Thẩm phán và Hội đồng xét xử tuân thủ đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; các đương sự trong vụ án chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng công nhận chị T và anh T thuận tình ly hôn và giao con chung cho chị T chăm sóc, nuôi dưỡng và anh T cấp dưỡng nuôi con theo như sự thỏa thuận của các đương sự. Chia giao cho chị Huyền quản lý, sử dụng nhà và đất và buộc chị T thanh toán lại 1/2 trị tài sản được chia khi ly hôn cho anh T theo giá của Hội đồng định giá sau khi trừ đi tất cả các khoản nợ. Buộc chị T trả cho vợ chồng NLQ3, NLQ4 07 chỉ vàng y, trả cho vợ chồng NLQ7, NLQ8 02 chỉ vàng y, trả cho vợ chồng Chút, NLQ2 03 chỉ vàng y, trả cho vợ chồng NLQ11, NLQ12 03 chỉ vàng y, trả cho vợ chồng NLQ5, NLQ6 10.000.000 đồng, trả cho vợ chồng NLQ1, NLQ2 trả 39.000.000 đồng và 03 chỉ vàng y.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Chị Nguyễn Thị Thu T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn và tranh chấp về nuôi con, chia tài sản chung và thực hiện nghĩa vụ với người thứ ba khi ly hôn là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án mà bị đơn là anh Nguyễn Thành T cư trú tại huyện T, tỉnh Bình Định nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Bình Định theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Thu T và anh Nguyễn Thành T tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn T, huyện T, tỉnh Bình Định vào ngày 11 tháng 9 năm 2013 nên hôn nhân giữa chị T và anh T là hợp pháp. Chị T, anh T thừa nhận trong thời gian sống chung giữa anh chị phát sinh nhiều mâu thuẫn không hòa giải được nên chị T xin ly hôn thì anh T đồng ý. Mặc dù đã được Hội đồng xét xử phân tích, hòa giải nhưng anh chị vẫn giữ nguyên ý kiến của mình. Xét thấy sự tự nguyện ly hôn của anh chị là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên căn cứ Điều 55 Luật hôn nhân gia đình, công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị T và anh T.

[3] Về con chung: Chị T và anh T có 01 con chung tên là Nguyễn Thị Quý H, sinh ngày 24 tháng 4 năm 2014, hiện nay con đang sống cùng với chị T. Chị T và anh T đều thống nhất giao cháu H cho chị T chăm sóc nuôi dưỡng và anh T đồng ý cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000 đồng. Xét thấy sự thỏa thuận này là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 82 và Điều 110, 116, 117 của Luật hôn nhân và gia đình và không trái với đạo đức xã hội nên được ghi nhận.

[4] Về tài sản chung: Thửa đất số 561, tờ bản đồ số 17, diện tích 180 m² tọa lạc tại thôn L, xã P, huyện T, tỉnh Bình Định đã được Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho NLQ13. Năm 2015, NLQ13 đã chuyển nhượng quyền sử dụng đất này cho chị T, anh T. Hai bên đã giao nhận đủ tiền nhưng chỉ lập hợp đồng viết tay mà không có chứng, chứng thực và đăng ký chuyển quyền sử dụng hợp lệ. Tuy nhiên NLQ13 không tranh chấp gì với chị T, anh T nên Hội đồng xét xử công nhận đây là tài sản chung của chị T và anh T. Ngoài ra chị T, anh T còn xây dựng ngôi nhà cấp 04 và một số công trình trên đất với tổng giá trị đất và các tài sản trên đất là 132.917.000 đồng trong đó giá đất

được tính theo giá nhà nước là 12.060.000 đồng, các tài sản trên đất là 120.857.000 đồng. Chị T, anh T thống nhất chia giao nhất cho chị T quản lý sử dụng và chị T thanh toán lại 1/2 giá trị tài sản được chia khi ly hôn cho anh T sau khi trừ đi các khoản nợ chung mà chỉ chị T có trách nhiệm phải trả.

[5] Về nợ chung: Chị T và anh T thừa nhận trong thời kỳ hôn nhân có mượn vợ chồng NLQ3, NLQ4 07 chỉ vàng y, mượn của chồng NLQ7, NLQ8 02 chỉ vàng y, mượn vợ chồng NLQ9, NLQ10 03 chỉ vàng y, mượn vợ chồng NLQ11, NLQ12 03 chỉ vàng y. Các đương sự đều thống nhất số nợ trên và thống nhất để chị T trả nợ nên áp dụng Điều 474 của Bộ luật dân sự 2005, Điều 60 Luật hôn nhân và gia đình, buộc chị T trả cho vợ chồng NLQ3, NLQ4 07 chỉ vàng y, trả cho vợ chồng NLQ7, NLQ8 02 chỉ vàng y, trả cho vợ chồng Chút, NLQ2 03 chỉ vàng y, trả cho vợ chồng NLQ11, NLQ12 03 chỉ vàng y.

Chị T, anh T còn thừa nhận nợ của vợ chồng NLQ5, NLQ6 10.000.000 đồng. Chị T, anh T thống nhất giao chị T trả số nợ này nhưng vợ chồng NLQ5, NLQ6 không có ý kiến đồng ý về sự thỏa thuận này mà qua các lời khai vợ chồng ông bà đều yêu cầu cả chị T, anh T cùng trả nợ nên không thể giao chị T trả toàn bộ số nợ trên theo như sự thỏa thuận của anh chị và ý kiến của Vị đại diện Viện kiểm sát mà áp dụng Điều 474 của Bộ luật dân sự 2005, Điều 60 Luật hôn nhân và gia đình, buộc chị T phải trả 5.000.000 đồng, buộc anh T trả 5.000.000 đồng cho vợ chồng NLQ5, NLQ6.

Vợ chồng NLQ1 và NLQ2 yêu cầu chị T, anh T trả 39.000.000 đồng và 03 chỉ vàng y, anh T đồng ý nhưng chị T không đồng ý vì cho rằng đây là tài sản tặng cho. Xét thấy, việc giao nhận tiền là có thật, chị T cho rằng đây là quan hệ tặng cho nhưng không có chứng cứ gì để chứng minh nên không được chấp nhận. Mặc khác, vợ chồng NLQ1, NLQ2 thừa nhận chỉ có ý định tặng cho nếu chị T, anh T sống hạnh phúc nên việc ông bà yêu cầu chị T, anh T trả nợ cho công bà là có căn cứ. Do đó, áp dụng các Điều 37, 60 Luật hôn nhân và gia đình, khoản 1 Điều 474 Bộ luật dân sự năm 2005, buộc chị T và anh T mỗi người phải trả cho vợ chồng NLQ1, NLQ2 19.500.000 đồng và 1,5 chỉ vàng y.

Ngoài ra, trong thời kỳ hôn nhân, chị T, anh T còn nợ của ông Nguyễn Ngọc D và ông Võ Văn T nhưng ông Diên, ông Trường không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét.

Các khoản nợ chung mà chỉ chị T phải trả là 15 chỉ vàng y tương đương với số tiền $15 \text{ chỉ} \times 3.360.000 \text{ đồng/chỉ} = 50.400.000 \text{ đồng}$. Như vậy, chị T phải có trách nhiệm thanh toán lại cho anh T $1/2$ giá trị tài sản được chia là $(132.917.000 \text{ đồng} - 50.400.000 \text{ đồng})/2 = 41.258.500 \text{ đồng}$.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 48 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án, khoản 3 Điều 13 Nghị quyết số: 01/2012/NQ-HĐTP ngày 13 tháng 6 năm 2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, chị Nguyễn Thị Thu T phải chịu án phí ly hôn là 200.000 đồng, án phí chia tài sản chung là $(132.917.000 \text{ đồng} - 109.480.000 \text{ đồng})/2 \times 5\% = 586.000 \text{ đồng}$ và án phí thực hiện nghĩa vụ đối với

người thứ 3 là $109.480.000 \text{ đồng} / 2 * 5\% = 2.737.000 \text{ đồng}$; tổng cộng chị T phải chịu 3.522.000 đồng. Anh Nguyễn Thành T phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con là 200.000 đồng, án phí chia tài sản chung là $(132.917.000 \text{ đồng} - 109.480.000 \text{ đồng}) / 2 * 5\% = 586.000 \text{ đồng}$ và án phí thực hiện nghĩa vụ đối với người thứ 3 là $109.480.000 \text{ đồng} / 2 * 5\% = 2.737.000 \text{ đồng}$; tổng cộng anh T phải chịu 3.522.000 đồng. Trả lại tiền tạm ứng án phí cho NLQ5, NLQ10, NLQ8, NLQ12, NLQ3, vợ chồng NLQ1, NLQ2.

[7] Về chi phí định giá tài sản: Theo quy định tại Điều 165 của Bộ luật tố tụng dân sự, chị T, anh T mỗi người phải chịu $\frac{1}{2}$ tiền định giá tài sản là 2.000.000 đồng. Chị T đã nộp tạm ứng trước nên anh T phải hoàn lại cho chị T 1.000.000 đồng.

Vì lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 165 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 55, 58, 59, 60, 81, 82, 110, 116, 117 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào Điều 474 của Bộ luật dân sự năm 2005;

Căn cứ vào Điều 48 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Căn cứ vào Điều 27 Pháp lệnh số: 10/2009/UBTVQH12 ngày 27 tháng 02 năm 2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Căn cứ vào khoản 3 Điều 13 Nghị quyết số: 01/2012/ NQ-HĐTP ngày 13 tháng 6 năm 2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao,

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị Thu T và anh Nguyễn Thành T.

2. Về quan hệ con chung:

Giao cháu Nguyễn Thị Quý H, sinh ngày 24 tháng 4 năm 2014 cho chị Nguyễn Thị Thu T chăm sóc, nuôi dưỡng.

Anh Nguyễn Thành T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu Nguyễn Thị Quý H mỗi tháng 1.000.000 đồng (một triệu đồng) kể từ tháng 8 năm 2017 đến khi cháu H đủ 18 tuổi.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở; nhưng không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc làm ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. Các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con, cũng như việc cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

3. Về quan hệ tài sản chung:

Giao chị Nguyễn Thị Thu T quản lý sử dụng nhà, đất và các tài sản gắn liền trên đất thuộc thửa đất số 561, tờ bản đồ 17, diện tích 180 m², tọa lạc thôn L, xã P,

huyện T, tỉnh Bình Định (đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho NLQ13).

Buộc chị Nguyễn Thị Thu T thanh toán lại cho anh Nguyễn Thành T 41.258.500 đồng (bốn mươi một triệu hai trăm năm mươi tám nghìn năm trăm đồng).

4. Về nợ:

Buộc chị Nguyễn Thị Thu T trả cho vợ chồng NLQ3 và NLQ4 07 (bảy) chỉ vàng y.

Buộc chị Nguyễn Thị Thu T trả cho vợ chồng NLQ7 và NLQ8 02 (hai) chỉ vàng y.

Buộc chị Nguyễn Thị Thu T trả cho vợ chồng NLQ9 và NLQ10 03 (ba) chỉ vàng y.

Buộc chị Nguyễn Thị Thu T trả cho vợ chồng NLQ11 và NLQ12 03 (ba) chỉ vàng y.

Buộc chị Nguyễn Thị Thu T trả cho vợ chồng NLQ5 và NLQ6 5.000.000 đồng (năm triệu đồng).

Buộc chị Nguyễn Thị Thu T trả cho vợ chồng NLQ1 và NLQ2 19.500.000 đồng (mười chín triệu năm trăm nghìn đồng) và 1,5 (một phẩy năm) chỉ vàng y.

Buộc anh Nguyễn Thành T trả cho vợ chồng NLQ5 và NLQ6 5.000.000 đồng (năm triệu đồng).

Buộc anh Nguyễn Thành T trả cho vợ chồng NLQ1 và NLQ2 19.500.000 đồng (mười chín triệu năm trăm nghìn đồng) và 1,5 (một phẩy năm) chỉ vàng y.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự.

5. Về án phí sơ thẩm:

Chị Nguyễn Thị Thu T phải chịu 3.522.000 đồng (ba triệu năm trăm hai mươi hai nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào 1.937.000 đồng (một triệu chín trăm ba mươi bảy nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí mà chị T đã nộp theo các biên lai thu tiền số 0002063 ngày 15 tháng 12 năm 2016, số 0002189 ngày 09 tháng 3 năm 2017, số 0002094 ngày 11 tháng 01 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T; chị T còn phải nộp 1.585.000 đồng (một triệu năm trăm tám mươi lăm nghìn đồng).

Anh Nguyễn Thành T phải chịu 3.522.000 đồng (ba triệu năm trăm hai mươi hai nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Trả lại cho NLQ12 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm mà NLQ12 đã nộp theo biên lai thu tiền số 0002148 ngày 22 tháng 02 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

Trả lại cho NLQ8 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm mà NLQ8 đã nộp theo biên lai thu tiền số 0002147 ngày 22 tháng 02 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

Trả lại cho NLQ10 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm mà NLQ2 đã nộp theo biên lai thu tiền số 0002149 ngày 22 tháng 02 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

Trả lại cho NLQ5 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm mà NLQ5 đã nộp theo biên lai thu tiền số 0002150 ngày 22 tháng 02 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

Trả lại cho NLQ3 560.000 đồng (năm trăm sáu mươi nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm mà NLQ3 đã nộp theo biên lai thu tiền số 0002155 ngày 24 tháng 02 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

Trả lại cho NLQ2 và NLQ1 975.000 đồng (chín trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm mà NLQ2, NLQ1 đã nộp theo biên lai thu tiền số 0002208 ngày 22 tháng 3 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

Trả lại cho NLQ2 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm mà NLQ2 đã nộp theo biên lai thu tiền số 0002156 ngày 24 tháng 02 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

6. Về chi phí định giá tài sản: Chị Nguyễn Thị Thu T phải chịu 1.000.000 đồng (một triệu đồng), anh Nguyễn Thành T phải chịu 1.000.000 đồng (một triệu đồng). Chị T đã nộp tạm ứng trước nên Tỉnh phải hoàn lại cho chị T 1.000.000 đồng (một triệu đồng).

Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được niêm yết hoặc tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND huyện T;
- UBND TT. T, H.T;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Hiệp

